

Số: 1390/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 05 tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 01/CV-CT ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Sangshin Vietnam Electronics và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 312/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sangshin Vietnam Electronics tại lô XN3-1C, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Sangshin - Hải Dương tại lô XN3-1C, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Sangshin - Hải Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN3-1C, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801207976 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/3/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11/9/2019; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6550628212 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 14/3/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 04/11/2019.

1.4. Mã số thuế: 0801207976.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công bảng mạch, cuộn cảm, cuộn kháng, thiết bị lọc tiếng ồn; thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hoá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở

- Diện tích đất sử dụng: 10.000 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất: Bảng mạch: 9.138.000 sản phẩm/năm; cuộn cảm: 9.000.000 sản phẩm/năm; cuộn kháng: 6.000.000 sản phẩm/năm; thiết bị lọc tiếng ồn: 12.000.000 sản phẩm/năm; thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hoá: Khoảng 12.000.000 USD/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Quy trình sản xuất cuộn cảm:

Nguyên liệu (dây đồng, hộp nhựa cách điện, bobbin...) → Kiểm tra → Cắt dây đồng, lắp ráp lõi → Cuộn dây → Cắt dây dẫn → Tách lớp bọc cách điện → Kiểm tra giá trị L → Nhúng thiếc → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói hoặc chuyển sang bộ phận sản xuất thiết bị lọc tiếng ồn.

+ Quy trình sản xuất cuộn kháng:

Nguyên liệu (dây đồng, hộp nhựa cách điện, bobbin...) → Kiểm tra → Cắt dây đồng → Cuộn dây → Lắp ráp lõi → Hàn (dây hàn, que hàn) → Phủ keo và làm khô keo → Kiểm tra → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất bảng mạch in PCB:

Bảng mạch PCB nhập về → Kiểm tra → Lắp ráp → Định hình dây dẫn → Cắt chân cuộn cảm → Lắp ráp → Kiểm tra ngoại quan → Hàn thiếc → Kiểm tra

ngoại quan → Tách bản mạch → Kiểm tra điện sau đó chuyển sang bộ phận sản xuất thiết bị lọc tiếng ồn hoặc → Đóng gói → Nhập kho chờ xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất thiết bị lọc tiếng ồn:

Bảng mạch PCB đã lắp ráp hoàn thiện → Cho bản mạch vào khay nhựa → Phủ keo Urethane/Epoxy → Sấy → Kiểm tra điện → In nhãn → Kiểm tra hình ảnh → Đóng gói → Nhập kho chờ xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sangshin Vietnam Electronics

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sangshin Vietnam Electronics có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Cẩm Giàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sangshin Vietnam Electronics;
- Chủ tịch UBND tỉnh (*để báo cáo*);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1390/GPMT-UBND
ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng, không xả ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 05/HĐXLNT-2017 ngày 20/7/2017 với Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng). Điểm đầu nối nước thải nêu tại Bản vẽ vị trí lô đất kí hiệu XN3-1C ngày 08/5/2018.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó theo đường ống PVC D200, dài 236 m, độ dốc 0,5% tự chảy ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng qua 01 điểm đầu nối.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh qua tự hoại cùng nước thải nhà ăn qua bể tách mỡ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

- Số lượng:

+ Bể tự hoại: Tổng cộng có 03 bể, tổng thể tích 75,7 m³.

+ Bể tách mỡ: 01 bể, thể tích 11 m³.

- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24 giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trường hợp gặp sự cố rò rỉ đường ống dẫn nước thải: Huy động toàn bộ nguồn lực để khắc phục, sửa chữa kịp thời những đoạn đường ống bị hư hỏng, xuống cấp gây ra sự cố. Trường hợp cần thiết, dừng hoạt động xả nước thải để khắc phục sự cố.

1.4.3. Vị trí đầu nối nước thải vào Khu công nghiệp Đại An mở rộng: 01 vị trí có tọa độ đầu nối: $X(m) = 2314958$; $Y(m) = 578326$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

3.2. Thực hiện quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng theo đúng thỏa thuận với đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải (nếu có).

3.3. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An để có biện pháp xử lý.

3.4. Công ty TNHH Sangshin Vietnam Electronics chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đại An.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1390/GPMT-UBND
ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực keo và hàn tự động số 01 (xưởng 01).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực keo và hàn tự động số 02 (xưởng 01).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực nhúng thiếc (xưởng 01).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực máy hàn tay (xưởng 01).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực máy sấy (xưởng 02).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực máy mài dây đồng (xưởng 02).
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ khu vực máy hàn tay (xưởng 02).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 07 dòng khí thải sau 07 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 07 nguồn phát sinh. Tổng lưu lượng xả khí tối đa: 45.800 m³/giờ.

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải khu vực keo và hàn tự động số 01 (xưởng 01).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*): X(m) = 2314914; Y(m) = 578231.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo ca làm việc 16/24 giờ.

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực keo và hàn tự động số 02 (xưởng 01).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*): X(m) = 2314916; Y(m) = 578252.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo ca làm việc 16/24 giờ.

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực nhúng thiếc (xưởng 01).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiếu 3°*): X(m) = 2314955; Y(m) = 578258.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo ca làm việc 16/24 giờ.

2.4. Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy hàn tay (xưởng 01).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°*): X(m) = 2314888; Y(m) = 578235.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.500 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo ca làm việc 16/24 giờ.

2.5. Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy sáy (xưởng 02).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°*): X(m) = 2314891; Y(m) = 578282.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.300 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo ca làm việc 16/24 giờ.

2.6. Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy mài dây đồng (xưởng 02).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°*): X(m) = 2314886; Y(m) = 578280.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.500 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo ca làm việc 16/24 giờ.

2.7. Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy hàn tay (xưởng 02)

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°*): X(m) = 2314875; Y(m) = 578274.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.500 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo ca làm việc 16/24 giờ.

3. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K_p = 0,9; K_v = 1,0) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	900		

3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		
5	Đồng và hợp chất, tính chất theo Cu	mg/Nm ³	9		
6	Pb và hợp chất, tính chất theo Pb	mg/Nm ³	4,5		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực keo và hàn tự động số 01 (xưởng 01): Khí thải phát sinh từ khu vực keo và hàn tự động số 01 (xưởng 01) qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm, hộp hấp phụ than hoạt tính, sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực keo và hàn tự động số 02 (xưởng 01): Khí thải phát sinh từ khu vực keo và hàn tự động số 02 (xưởng 01) qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm, hộp hấp phụ than hoạt tính, sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực nhúng thiếc (xưởng 01): Khí thải phát sinh từ khu vực nhúng thiếc (xưởng 01) qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm, hộp hấp phụ than hoạt tính, sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực máy hàn bằng tay (xưởng 01): Khí thải phát sinh từ khu vực máy hàn bằng tay (xưởng 01) qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm, hộp hấp phụ than hoạt tính, sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực máy sấy (xưởng 02): Khí thải phát sinh từ khu vực máy sấy (xưởng 02) qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm, hộp hấp phụ than hoạt tính, sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực máy mài dây đồng (xưởng 02): Khí thải phát sinh từ khu vực máy mài lazer (xưởng 02) qua chụp hút vào đường ống

thu gom bằng tôn mạ kẽm, hộp hấp phụ than hoạt tính, sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực máy hàn tay (xưởng 02): Khí thải phát sinh từ khu vực máy hàn (xưởng 02) qua chụp hút vào đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm, hộp hấp phụ than hoạt tính, sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải đã lắp đặt: 05 hệ thống xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính

- *Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực keo và hàn tự động số 01 (xưởng 01)*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 2,5 kg/lần thay, tần suất thay 06 tháng/lần.

- *Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực keo và hàn tự động số 02 (xưởng 01)*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 2,5 kg/lần thay, tần suất thay 06 tháng/lần.

- *Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực nhúng thiếc (xưởng 01)*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 4,0 kg/lần thay, tần suất thay 06 tháng/lần.

- *Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực máy hàn bằng tay (xưởng 01)*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 5.500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 2,5 kg/lần thay, tần suất thay 06 tháng/lần.

- *Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực máy sấy (xưởng 02)*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 8.300 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 2,5 kg/lần thay, tần suất thay 06 tháng/lần.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải lắp đặt bổ sung: 02 hệ thống xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính

- *Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực máy mài dây đồng (xưởng 02)*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 5.500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 5,5 kg/lần thay, tần suất thay 06 tháng/lần.

- *Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực máy hàn tay (xưởng 02)*

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống tôn mạ kẽm → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 4,0 kg/lần thay, tần suất thay 06 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng, để thay thế cho các quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực keo và hàn tự động số 01 (xưởng 01) - công suất 7.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực keo và hàn tự động số 02 (xưởng 01) - công suất 7.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực nhúng thiếc (xưởng 01) - công suất 10.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực máy hàn bằng tay (xưởng 01) - công suất 5.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực máy sấy (xưởng 02) - công suất 8.300 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực máy mài dây đồng (xưởng 02) - công suất 5.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực máy hàn tay (xưởng 02) - công suất 2.500 m³/giờ.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ tháng 15/5/2025 - 15/11/2025).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 07 vị trí trên 07 ống thải của 07 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Thay thế than hoạt tính đúng tần suất cam kết.

3.6. Công ty Sangshin Vietnam Electronics chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1390/GPMT-UBND
ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy mài.
- Nguồn số 02: Khu vực máy cắt.
- Nguồn số 03: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực keo và hàn tự động số 01.
- Nguồn số 05: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực nhúng thiếc.
- Nguồn số 06: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy sấy.
- Nguồn số 07: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn tay xường số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Nguồn phát sinh	Toạ độ (Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)	
		X (m)	Y (m)
1	Nguồn số 01	2314921	578554
2	Nguồn số 02	2314885	578237
3	Nguồn số 03	2314876	578242
4	Nguồn số 04	2314914	578231
5	Nguồn số 05	2314955	578258
6	Nguồn số 06	2314888	578235
7	Nguồn số 07	2314891	578282

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đệm cao su chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra căng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1390/GPMT-UBND
ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Sơn, cặn sơn vecni thải (sơn epoxy, sơn Urethane, sơn vecni)	Lỏng	08 01 01	3.304	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	16	NH
3	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	450	NH
4	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	47	NH
	Tổng			3.817	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bìa carton	Rắn	27.882	18 01 05
2	Nylon, khay nhựa, Pallet nhựa hỏng, lõi nhựa đen	Rắn	336	11 02 04 18 01 06
3	Linh kiện điện tử không chứa thành phần nguy hại	Rắn	658	-
4	Hộp mực và mực in thải từ khu vực văn phòng	Rắn/Bùn	8	08 02 06 08 02 08
5	Bùn thải từ hệ thống bể phốt, bùn thải nạo vét cống rãnh (hệ thống thoát nước mưa)	Rắn/Lỏng	1.200	12 06 13
	Tổng		30.084	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 31,32 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau g□ng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại (hộp keo, hộp dầu)	Rắn	11.016	18 01 02
3	Xi hàn hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	100	07 04 02
4	Hộp mực in thải	Rắn	2	08 02 04
	Tổng		11.168	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép chịu lực, nền bê tông, mái lợp tôn, có cửa ra vào; có gờ chống tràn trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bố trí 01 kho lưu chứa chất thải rắn thông thường diện tích 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Không bố trí kho/khu vực lưu chứa.
- Thực hiện thu gom trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường

hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1390/GPMT-UBND
ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty phải hoàn thiện việc gắn biển tên, làm sàn thao tác, gắn hướng dẫn vận hành, cải tạo các ống thải bị han, nứt trước ngày 30/6/2025. Vị trí lấy mẫu quan trắc đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.